

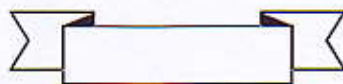
CTY CP VTKT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CTY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
(Quý II năm 2014)



NĂM 2014

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số : B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175,588,465,841	160,698,688,632
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.1	26,791,410,945	28,914,503,994
1. Tiền	111		17,491,410,945	19,914,503,994
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,300,000,000	9,000,000,000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.2	-	8,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	8,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	V.3	46,042,239,681	61,738,754,727
1. Phải thu khách hàng	131		52,172,328,981	62,631,304,892
2. Trả trước cho người bán	132		1,938,190,000	7,310,945,286
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		675,808,110	540,591,959
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8,744,087,410)	(8,744,087,410)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.4	99,171,747,160	56,291,992,208
1. Hàng tồn kho	141		99,925,971,149	56,291,992,208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(754,223,989)	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		3,583,068,055	5,753,437,703
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		112,797,396	630,801,919
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,612,582,593	4,475,169,811
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.5	1,457,668,681	128,252,700
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		400,019,385	519,213,273
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167,405,342,713	171,289,609,878
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		137,382,673,172	140,827,001,927
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	99,328,544,369	103,240,661,124
- Nguyên giá	222		164,304,919,773	162,818,195,373
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64,976,375,404)	(59,577,534,249)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	20,376,803,433	20,376,803,433
- Nguyên giá	228		20,798,476,999	20,798,476,999
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(421,673,566)	(421,673,566)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	17,677,325,370	17,209,537,370
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.9	2,045,655,000	2,045,655,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,045,655,000	2,045,655,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.10	27,977,014,541	28,416,952,951
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		27,917,014,541	28,416,952,951
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		60,000,000	-
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		342,993,808,554	331,988,298,510

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số : B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		175,936,561,307	169,634,674,277
I. Nợ ngắn hạn	310		169,136,561,307	151,834,674,277
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	74,858,474,852	95,795,732,436
2. Phải trả người bán	312	V.12	51,586,799,301	11,718,883,207
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	2,504,857,842	4,724,440,742
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2,458,179,242	6,294,848,768
5. Phải trả người lao động	315		7,067,699,775	10,715,346,880
6. Chi phí phải trả	316	V.14	10,629,332,766	2,677,695,635
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	13,698,936,232	13,051,795,714
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,332,281,297	6,855,930,895
II. Nợ dài hạn	330		6,800,000,000	17,800,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	6,800,000,000	17,800,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		132,746,165,285	127,705,354,730
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	132,746,165,285	127,705,354,730
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83,129,150,000	83,129,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,666,797,196	2,389,610,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		127,728,500	127,728,500
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(3,807,416,804)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		69,171,084,601	68,891,933,657
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		29,621,618,926	29,100,283,062
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(52,970,213,938)	(52,125,933,685)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		34,311,081,962	34,648,269,503
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		342,993,808,554	331,988,298,510

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số : B 01 - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
_ USD		366,387.28	398,472.84
_ EUR		484.08	495.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



Trần Tấn Long Thạch
Người lập



Trần Tấn Long Thạch
Kế toán trưởng



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 14 tháng 08 năm 2014


CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014


Mẫu số : B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			2014	2013	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		204,453,302,971	439,741,026,958	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,128,772,369	1,395,291,426	
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	203,324,530,602	438,345,735,532	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.1	164,875,020,815	402,816,616,955	
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20	VI.1	38,449,509,787	35,529,118,577	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	1,149,310,307	1,911,178,989	
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	4,696,678,130	11,302,453,565	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,938,547,725	10,128,373,688	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	12,384,123,642	15,190,929,601	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	18,424,455,401	12,979,729,199	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,093,562,921	(2,032,814,799)	
11. Thu nhập khác	31	VI.6	888,865,683	57,389,557,472	
12. Chi phí khác	32	VI.7	32,590,280	45,442,534,084	
13. Lợi nhuận khác	40		856,275,403	11,947,023,388	
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, LK	45		-	-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.8	4,949,838,324	9,914,208,589	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	2,544,249,673	3,447,037,012	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.8	2,405,588,651	6,467,171,577	
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		44,877,929	(632,380,014)	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		2,360,710,722	7,099,551,591	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		294	886	




 Trần Tấn Long Thạch
 Người lập


 Trần Tấn Long Thạch
 Kế toán trưởng

Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc
 Cần Thơ, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số : B 03 - DN

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	215,064,777,510	553,477,049,023
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(165,662,043,980)	(341,919,436,424)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18,519,052,803)	(16,198,856,225)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3,890,737,099)	(10,063,614,583)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7,312,631,833)	(3,376,685,122)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	112,765,823,088	165,686,254,786
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(122,475,237,031)	(127,277,768,912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9,970,897,852	220,326,942,543
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,878,301,246)	(2,086,259,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	63,390,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	205,868,483	707,229,088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,609,042,763)	(1,379,030,003)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	7,698,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	140,038,802,699	272,504,160,064
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(158,159,883,226)	(479,574,408,798)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,423,080,527)	(207,073,748,734)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,061,225,438)	11,874,163,806
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28,914,503,994	14,684,927,920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(61,867,611)	(236,381,300)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26,791,410,945	26,322,710,426



(Signature)
Trần Tấn Long Thạch
 Người lập

(Signature)
Trần Tấn Long Thạch
 Kế toán trưởng

(Signature)
Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc
 Cần Thơ, ngày 14 tháng 08 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ – CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 83.129.150.000, tương ứng 8.312.915 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 và theo tỷ lệ như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Nguyễn Ngọc Bích	1.700.010	17.000.100.000	20,45%
- Trương Tấn Lộc	562.980	5.629.800.000	6,77%
- Bảng Minh Trang	461.050	4.610.500.000	5,55%
- Cổ đông khác	5.588.875	55.888.750.000	67,23%
Cộng	8.312.915	83.129.150.000	100,00%

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 30/06/2014 là 83.129.150.000 và phù hợp với tỷ lệ nêu trên.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.

Công ty có đầu tư vào hai Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn, Hàng Bằng, Khu vực Lợi Nguyên, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 32.085.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty Cp Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 30.624.300.000 đồng, chiếm 95,45%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 95,45%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 95,45%.

Công ty CP Nông dược TSC (TSP);

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 51.575.000.000 đồng, chiếm 57,31%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 57,31%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,31%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
- Bán buôn gạo
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
Chi tiết:
 - + Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác
 - + Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
 - + Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chế biến và bảo quản rau quả

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Nhập khẩu, kinh doanh: phân bón các loại;
- Thu mua, cung ứng xuất khẩu gạo;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty Mẹ dần thu hẹp ngành nghề kinh doanh phân bón là ngành chủ lực của Công ty trước đây do tình hình kinh tế xã hội gặp khó khăn, giá phân bón trong nước liên tục giảm nên nếu tiếp tục kinh doanh rủi ro sẽ rất lớn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm 2014 được bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

5183
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ
U-TP

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và hai Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát được trình bày riêng biệt ở khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước ngoại trừ việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái được nêu tại điểm IV.2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS 10).

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối năm tài chính này, Công ty không có hàng lỗi thời, chậm luân chuyển và kém, mất phẩm chất cần lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất (*)	không trích khấu hao
- Bản quyền nhãn thuốc	01 năm

Riêng các quyền sử dụng đất do công ty mua nhưng trên giấy CNQSD đất có ghi thời hạn Công ty chưa trích khấu hao với tổng nguyên giá là 20.376.803.433.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty cổ phần Nông dược TSC mặc dù khoản đầu tư vào Công ty này đã bị sụt giảm. Việc không trích lập dự phòng khoản giảm giá đầu tư nêu trên là do Công ty con đã xác định lỗ theo kế hoạch trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. 06 tháng đầu năm 2014, không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí thực tế như: chi phí thuê đất, chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ dụng cụ... đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương năm 2014 theo Nghị quyết số 04/NQ.CPVTKTNN của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 tổ chức ngày 29/04/2014. Tổng quỹ lương năm 2014 là 5.000.000.000 đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty đã trích quỹ lương vào chi phí kinh doanh là 2.500.000.000 tương đương 50% tổng quỹ lương cả năm 2014.

Công ty con, Công ty cổ phần Nông dược TSC trích quỹ tiền lương căn cứ vào hợp đồng lao động.

Công ty con, Công ty cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây trích quỹ tiền lương năm 2014 vẫn theo Quyết định số 03/2012/QĐ.GĐ ngày 02/07/2012 và Quyết định số 01/2013/QĐ.GĐ ngày 08/07/2013 của Giám đốc Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như: chi phí lãi vay, chi phí hoa hồng, chi phí vận chuyển... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên. Đến thời điểm phát hành bản báo cáo này, Công ty chưa chia cổ tức năm 2011.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập và tờ khai hải quan hàng xuất khẩu khi

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

12. Thuế

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2014, Công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt. Riêng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2013 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2014</u>		<u>01-01-2014</u>	
Tiền mặt	279.177.420		203.973.618	
Tiền gửi ngân hàng	17.212.233.525	(a)	19.710.530.376	
Các khoản tương đương tiền	9.300.000.000	(b)	9.000.000.000	
Cộng	<u>26.791.410.945</u>		<u>28.914.503.994</u>	

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2014 như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>USD</i>	<i>EUR</i>	<i>VND</i>	<i>Tương đương VND</i>
- Vietcombank, CN. Cần Thơ (TSC)	128.299,94	264,45	1.341.634.312	4.082.030.732
- Vietcombank, CN. Cần Thơ (Miền Tây)	237.884,28	219,63	1.580.981.855	6.660.022.433
- Vietcombank, CN. Cần Thơ (Nông Dược)	0,43	-	606.344.720	606.344.720
- Vietcombank, TP. HCM (TSC)	-	-	4.817.343	4.817.343
- Vietinbank, CN. Cần Thơ (TSC)	202,63	-	741.361.969	745.677.988
- Vietinbank, CN. Cần Thơ (Nông Dược)	-	-	5.062.468.555	5.062.468.555
- Các ngân hàng khác	-	-	50.871.754	50.871.754
Cộng	366.387,28	484,08	9.388.480.507	17.212.233.525

(b) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2014 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Vietcombank, CN. Cần Thơ (Miền Tây) – TGCKH 1-3 tháng	9.300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014
 (Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số tiền</u>	
Cộng		9.300.000.000
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	-	8.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	8.000.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
Phải thu khách hàng	52.172.328.981 (c)	62.631.304.892
Trả trước cho người bán	1.938.190.000 (d)	7.310.945.286
Các khoản phải thu khác	675.808.110 (e)	540.591.959
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.744.087.410) (f)	(8.744.087.410)
Cộng	46.042.239.681	61.738.754.727

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2014 như sau:

<u>Khách hàng</u>	<u>Số tiền</u>
- Phải thu khách hàng tại Công ty mẹ	14.330.280.582
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	29.859.383.223
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	7.982.665.176
Cộng	52.172.328.981

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán tại ngày 30/06/2014 như sau:

<u>Nhà cung cấp</u>	<u>Số tiền</u>
- Trả trước cho người bán tại Công ty mẹ	1.854.050.000
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	-
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	84.140.000
Cộng	1.938.190.000

(e) Chi tiết số dư trả các khoản phải thu khác tại ngày 30/06/2014 như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>
- Phải thu khác tại Công ty mẹ	313.878.110
- Phải thu khác tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	65.600.000
- Phải thu khác tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	296.330.000
Cộng	675.808.110

(f) Chi tiết số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2014 như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại Công ty mẹ	5.569.541.640
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi tại Công ty con - Công ty CPNDTSC	3.174.545.770
Cộng	8.744.087.410

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho

<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2014</u>		<u>01-01-2014</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	29.231.454.657	(h)	14.735.558.853
Công cụ, dụng cụ trong kho	586.812.529		524.407.150
Thành phẩm tồn kho	26.988.768.969	(i)	23.460.247.016
Hàng hóa tồn kho	43.118.934.994	(j)	17.571.779.189
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(754.223.989)		-
Cộng	<u>99.171.747.160</u>		<u>56.291.992.208</u>

(g) Chi tiết số dư nguyên vật liệu tồn kho tại ngày 30/06/2014 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	23.258.319.218
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	5.973.135.439
Cộng	<u>29.231.454.657</u>

(h) Chi tiết số dư thành phẩm tồn kho tại ngày 30/06/2014 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Thành phẩm tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	18.184.498.170
- Thành phẩm tồn kho tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	8.804.270.799
Cộng	<u>26.988.768.969</u>

(i) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho tại ngày 30/06/2014 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Hàng hóa tồn kho tại Công ty mẹ	41.695.561.972
- Hàng hóa tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	1.423.373.022
Cộng	<u>43.118.934.994</u>

- Giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp các khoản nợ phải trả: không có

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2014</u>		<u>01-01-2014</u>
Thuế TNDN nộp thừa	1.457.523.690	(k)	128.107.709
Thuế TNCN nộp thừa	144.991		144.991
Cộng	<u>1.457.668.681</u>		<u>128.252.700</u>

(j) Chi tiết số dư thuế TNDN nộp thừa tại ngày 30/06/2014 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Thuế TNDN nộp thừa tại Công ty mẹ	1.329.415.981
- Thuế TNDN nộp thừa tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	128.107.709
Cộng	<u>1.457.523.690</u>

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

<i>Loại tài sản</i>	<u>01-01-2014</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>30-06-2014</u>
<i>Nguyên giá</i>	162.818.195.373	1.651.410.000	164.685.600	164.304.919.773

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<i>Loại tài sản</i>	<i>01-01-2014</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>30-06-2014</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	102.232.169.809			102.232.169.809
- Máy móc thiết bị	48.430.246.257	564.690.000	164.685.600	48.830.250.657
- Phương tiện vận tải	11.300.070.984	1.086.720.000		12.386.790.984
- Thiết bị quản lý	758.298.677			758.298.677
- TSCĐ khác	97.409.646			97.409.646
Hao mòn lũy kế	59.577.534.249	5.541.568.675	142.727.520	64.976.375.404
- Nhà cửa, vật kiến trúc	29.543.867.344	2.622.960.221		32.166.827.565
- Máy móc thiết bị	22.195.581.039	2.333.317.256	142.727.520	24.386.170.775
- Phương tiện vận tải	7.459.776.499	569.514.534		8.029.291.033
- Thiết bị quản lý	280.899.721	15.776.664		296.676.385
- TSCĐ khác	97.409.646			97.409.646
Giá trị còn lại	103.240.661.124			99.328.544.369
- Nhà cửa, vật kiến trúc	72.688.302.465			70.065.342.244
- Máy móc thiết bị	26.234.665.218			24.444.079.882
- Phương tiện vận tải	3.840.294.485			4.357.499.951
- Thiết bị quản lý	477.398.956			461.622.292
- TSCĐ khác	-			-

- Giá trị của TSCĐ đã dùng để thế chấp cầm cố các khoản nợ vay: 89.224.049.137
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.396.468.176
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2014 chờ thanh lý: 495.224.847
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

<i>Loại tài sản</i>	<i>01-01-2014</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>30-06-2014</i>
Nguyên giá	20.798.476.999	-	-	20.798.476.999
- Quyền sử dụng đất	20.376.803.433	-	-	20.376.803.433
- Bản quyền nhãn thuốc	308.405.680	-	-	308.405.680
- TSCĐ vô hình khác	113.267.886	-	-	113.267.886
Hao mòn lũy kế	421.673.566	-	-	421.673.566
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Bản quyền nhãn thuốc	308.405.680	-	-	308.405.680
- TSCĐ vô hình khác	113.267.886	-	-	113.267.886
Giá trị còn lại	20.376.803.433			20.376.803.433
- Quyền sử dụng đất	20.376.803.433			20.376.803.433
- Bản quyền nhãn thuốc	-			-
- TSCĐ vô hình khác	-			-

Quyền sử dụng đất của Công ty hầu hết đều là đất có thời hạn sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

<i>Khoản mục</i>	<i>30-06-2014</i>	<i>01-01-2014</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.677.325.370 (l)	17.209.537.370
Cộng	17.677.325.370	17.209.537.370

(k) Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2013 như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Số tiền</u>
- Chi phí XDCBDD tại Công ty mẹ	17.212.337.369
- Chi phí XDCBDD tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	464.988.001
Cộng	<u>17.677.325.370</u>

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
Đầu tư dài hạn khác	2.045.655.000 (m)	2.045.655.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	<u>2.045.655.000</u>	<u>2.045.655.000</u>

(l) Chi tiết số dư khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30/06/2014 như sau:

	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Công ty</i>	<i>Tương ứng số vốn sở hữu</i>	<i>Số vốn thực tế đầu tư</i>
- Công ty CP xếp dỡ và dịch vụ CSG	40.500.000.000	5%	2.025.000.000	2.045.655.000
Cộng	40.500.000.000		2.025.000.000	2.045.655.000

10. Chi phí trả trước dài hạn

<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
Chi phí thuê đất – Công ty CPNDTSC	27.790.364.952	28.066.851.018
Chi phí CCDC – Công ty CPNDTSC	126.649.589	350.101.933
Cộng	<u>27.917.014.541</u>	<u>28.416.952.951</u>

11. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
Vay ngắn hạn	74.858.474.852 (n)	95.795.732.436
Vay dài hạn	6.800.000.000 (o)	17.800.000.000
Cộng	<u>81.658.474.852</u>	<u>113.595.732.436</u>

(m) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn vào ngày 30/06/2014 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Vay ngắn hạn tại Công ty mẹ	39.850.000.000
- Vay ngắn hạn tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	35.008.474.852
Cộng	<u>74.858.474.852</u>

(n) Chi tiết số dư khoản vay dài hạn vào ngày 30/06/2014 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Vay dài hạn tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	6.800.000.000
Cộng	<u>6.800.000.000</u>

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
Phải trả người bán	51.586.799.301 (p)	11.718.883.207
Người mua trả tiền trước	2.504.857.842 (q)	4.724.440.742
Cộng	<u>54.091.657.143</u>	<u>16.443.323.949</u>

(o) Chi tiết số dư phải trả người bán tại ngày 30/06/2014 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Phải trả người bán tại Công ty mẹ	35.524.321.392
- Phải trả người bán tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	13.072.057.909
- Phải trả người bán tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	2.990.420.000
Cộng	<u>51.586.799.301</u>

(p) Chi tiết số dư người mua trả tiền trước tại ngày 30/06/2014 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Người mua trả tiền trước tại Công ty mẹ	513.241.579
- Người mua trả tiền trước tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	2.280.186
- Người mua trả tiền trước tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	1.989.336.077
Cộng	<u>2.504.857.842</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
- Thuế GTGT	168.014.920	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.224.249.673	6.228.680.951
- Thuế thu nhập cá nhân	65.914.649	66.167.817
Cộng	<u>2.458.179.242</u>	<u>6.294.848.768</u>

14. Chi phí phải trả

<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
- Chi phí phải trả	10.629.332.766 (r)	2.677.695.635
Cộng	<u>10.629.332.766</u>	<u>2.677.695.635</u>

(q) Chi tiết số dư chi phí phải trả tại ngày 30/06/2014 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Chi phí phải trả tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	1.331.984.758
- Chi phí phải trả tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	9.297.348.008
Cộng	<u>10.629.332.766</u>

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

<i>Khoản mục</i>	<u>30-06-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
- Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	13.698.936.232 (s)	13.051.795.714
Cộng	<u>13.698.936.232</u>	<u>13.051.795.714</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(r) Chi tiết số dư khoản phải trả khác tại ngày 30/06/2014 như sau:

	Số tiền
- Phải trả khác tại Công ty mẹ	12.638.439.598
- Phải trả khác tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	614.424.975
- Phải trả khác tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	446.071.659
Cộng	13.698.936.232

16. Vốn chủ sở hữu

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Khoản mục	01/01/2014	Tăng	Giảm	30/06/2014
- Vốn đầu tư của CSH	83.129.150.000	-	-	83.129.150.000
- Thặng dư vốn cổ phần	2.389.610.000	1.277.187.196	-	3.666.797.196
- Vốn khác của CSH	127.728.500	-	-	127.728.500
- Cổ phiếu quỹ	(3.807.416.804)	-	(3.807.416.804)	-
- Quỹ đầu tư phát triển	68.891.933.657	279.150.944	-	69.171.084.601
- Quỹ dự phòng tài chính	29.100.283.062	521.335.864	-	29.621.618.926
- LN sau thuế chưa PP	(52.125.933.685)	2.405.588.651	3.249.868.904	(52.970.213.938)
Cộng	127.705.354.730	4.483.262.655	(557.547.900)	132.746.165.285

Quỹ đầu tư phát triển tăng trong 06 tháng đầu năm 2014 là do phân phối từ lợi nhuận sau thuế của Công ty con, Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây.

Quỹ dự phòng tài chính tăng trong 06 tháng đầu năm 2014 là do phân phối từ lợi nhuận sau thuế của Công ty con, Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây.

Số lượng cổ phiếu quỹ đã bán trong kỳ: 300.000

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Nguyễn Ngọc Bích	1.700.010	17.000.100.000	20,45%
- Trương Tấn Lộc	562.980	5.629.800.000	6,77%
- Bàng Minh Trang	461.050	4.610.500.000	5,55%
- Cổ đông khác	5.588.875	55.888.750.000	67,23%
Cộng	8.312.915	83.129.150.000	100,00%

(b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
▪ Vốn góp đầu năm	83.129.150.000	83.129.150.000
▪ Vốn góp tăng trong năm	-	-
▪ Vốn góp giảm trong năm	-	-
▪ Vốn góp cuối năm	83.129.150.000	83.129.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(c) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: không có

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

(d) Cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.312.915	8.312.915
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.312.915	8.312.915
▪ Cổ phiếu thường	8.312.915	8.312.915
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	300.000
▪ Cổ phiếu thường	-	300.000
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.312.915	8.012.915
▪ Cổ phiếu thường	8.312.915	8.012.915
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>Lãi gộp</i>	<i>Tỷ lệ lãi gộp</i>
- Doanh thu bán hàng hóa	80.436.548.812	84.180.510.441	(3.743.961.629)	(4,65%)
- Doanh thu bán thành phẩm	121.033.286.275	80.381.255.853	40.652.030.422	33,59%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.854.695.515	313.254.521	1.541.440.994	83,11%
Doanh thu thuần	203.324.530.602	164.875.020.815	38.449.509.787	18,91%

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	487.250.213	117.429.997
- Lãi CLTG hối đoái phát sinh	229.169.754	310.472.992
- Lãi phát sinh trong thanh toán	270.890.340	1.321.276.000
- Cổ tức	162.000.000	162.000.000
- Thu nhập tài chính khác	-	-
Cộng	1.149.310.307	1.911.178.989

3. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền vay	3.938.547.725	10.128.373.688
- Lỗ CLTG hối đoái phát sinh, mua bán ngoại tệ	541.488.410	967.001.308
- Chi phí tài chính khác	216.641.995	207.078.569
Cộng	4.696.678.130	11.302.453.565

4. Chi phí bán hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.974.806.918	923.495.294
- Chi phí vật liệu bao bì	3.861.187.368	3.501.439.310
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.996.048	12.600.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	71.836.656	282.844.757
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi	331.016.094	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.517.672.266	9.654.276.848
- Chi phí bằng tiền khác	616.608.292	816.273.392
Cộng	12.384.123.642	15.190.929.601

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	12.996.962.325	9.669.437.219
- Chi phí vật liệu quản lý	40.706.227	48.019.156
- Chi phí đồ dùng văn phòng	119.181.820	76.215.744
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.838.945.775	885.912.066
- Thuế, phí và lệ phí	219.630.814	292.127.953
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.496.343.708	757.739.745
- Chi phí bằng tiền khác	1.712.684.732	1.250.277.316
Cộng	18.424.455.401	12.979.729.199

6. Thu nhập khác

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	63.390.000	56.500.000.000
- Thu hồi vật tư, phế phẩm	-	485.182.188
- Thu tiền giảm thuế TNDN do bị truy thu từ năm 2006-2010	318.210.403	-
- Thu tiền thuế bảo vệ môi trường	211.400.000	-
- Thu nhập khác	295.865.280	404.375.284
Cộng	888.865.683	57.389.557.472

7. Chi phí khác

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	21.958.080	45.136.611.109
- Phạt vi phạm hành chính	10.540.000	305.922.975
- Chi phí khác	92.200	-
Cộng	32.590.280	45.442.534.084

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	2.360.710.722	7.099.551.591
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8.029.490	8.012.915
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	294	886

9. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình tại Thuyết minh số V.10 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại mục IV của Thuyết minh báo cáo tài chính này.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong các lĩnh vực kinh doanh của Công ty, hoạt động xuất nhập khẩu chịu nhiều rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại hối. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, lực chọn thời điểm thích hợp mua và thanh toán các khoản ngoại tệ để cân bằng giữa rủi ro thanh toán và rủi ro tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

2. Những thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động liên tục trong tương lai

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính vào ngày 30/06/2014, các bên sau đây được xem là các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Quan hệ</i>
Ông Trương Tấn Lộc		Thành viên HĐQT (từ nhiệm kể từ ngày 29/04/2014)
Bà Trần Ngọc Diễm		Vợ thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty (từ nhiệm kể từ ngày 27/06/2014)

Số dư với các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
Ông Trương Tấn Lộc	Phải thu khách hàng	2.873.758.000
Bà Trần Ngọc Diễm	Vay ngắn hạn	-

Các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
Ông Trương Tấn Lộc	Thu tiền bán hàng	257.000.000
Bà Trần Ngọc Diễm	Trả nợ gốc vay	9.837.582.365
	Trả lãi vay	390.849.303

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt. Riêng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2013 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

5. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh)

5.1. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận tại Công ty Mẹ (Lĩnh vực kinh doanh)

	<i>Doanh thu</i>	<i>Chi phí</i>	<i>Lợi nhuận</i>
Doanh thu phân bón	2.669.990.476	6.353.088.505	(3.683.098.029)
Doanh thu gạo	71.449.442.400	73.604.897.020	(2.155.454.620)
Doanh thu cung cấp d.vụ	2.871.301.385	3.475.026.421	(603.725.036)
Doanh thu tài chính	10.527.331.146	1.482.377.741	9.044.953.405
Doanh thu khác	289.331.305	92.200	289.239.105
Cộng	87.087.396.712	84.915.481.887	2.891.914.825

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5.2. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận tại Công ty con, Công ty CP Nông được TSC (lĩnh vực kinh doanh)

	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận
Doanh thu phân bón	58.260.455	44.970.738	14.123.965
Doanh thu thuốc	30.565.345.547	29.058.610.493	1.510.812.959
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.687.570.365	181.189.676	1.501.468.536
Doanh thu tài chính	5.091.534	3.911.175.725	(3.906.084.191)
Tổng cộng	32.316.267.901	33.195.946.632	(879.678.731)

5.3. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận tại Công ty con, Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây (lĩnh vực kinh doanh)

	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận
Doanh thu nông sản chế biến	96.726.796.209	85.669.993.240	11.056.802.969
Doanh thu tài chính	713.288.046	464.685.666	248.602.380
Doanh thu khác	599.534.378	21.958.080	577.576.298
Cộng	98.039.618.633	86.156.636.986	11.882.981.647

6. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	51,19	53,47
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	48,81	46,53
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	51,29	54,39
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	38,70	35,52
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,95	1,84
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,04	1,10
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,16	0,15
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	-	-
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,41	1,99
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,15	1,43
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,44	2,66
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,69	1,91
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH	%	1,78	5,37

Cần Thơ, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN TẤN LONG THẠCH

TRẦN TẤN LONG THẠCH

PHAN MINH SÁNG